

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thanh	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trung Quốc	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Thành viên
Bà Bùi Lan Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Quý	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2025)
Ông Võ Đình Anh Bảo	Phó Giám đốc
Ông Đặng Nguyên Đăng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Giám đốc
Ông Lê Anh Nam	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến người đọc Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ liên quan đến thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.824.397.546	730.167.607.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	109.027.107.643	129.997.500.475
1. Tiền	111		69.027.107.643	129.997.500.475
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		89.400.000.000	105.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	89.400.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.015.720.406	213.426.163.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	218.452.095.765	182.383.571.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	17.540.933.969	9.996.274.351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	51.022.690.672	21.046.317.701
IV. Hàng tồn kho	140	9	96.152.366.056	80.633.023.317
1. Hàng tồn kho	141		96.152.366.056	80.633.023.317
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.229.203.441	201.110.919.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	31.541.388.546	41.330.007.577
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	47.687.814.895	159.780.912.420
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.913.476.951.027	2.967.371.223.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381.282.958.326	152.495.668.249
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	381.282.958.326	152.495.668.249
II. Tài sản cố định	220		2.102.083.386.220	2.413.791.106.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.101.738.407.510	2.413.388.887.513
- Nguyên giá	222		4.340.392.001.139	4.335.453.418.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.238.653.593.629)	(1.922.064.531.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	344.978.710	402.218.710
- Nguyên giá	228		1.550.565.620	1.550.565.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.205.586.910)	(1.148.346.910)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.654.989.695	3.741.342.058
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	64.654.989.695	3.741.342.058
IV. Tài sản dài hạn khác	260		365.455.616.786	397.343.106.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	361.638.259.986	389.941.429.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	3.817.356.800	7.401.676.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.574.301.348.573	3.697.538.830.443

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.045.972.687.876	2.260.622.925.092
I. Nợ ngắn hạn	310		676.937.602.698	797.534.574.791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	247.717.530.974	225.971.062.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.365.934.119	19.608.261.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.046.935.360	54.558.016.848
4. Phải trả người lao động	314		22.101.141.371	51.507.220.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.649.986.641	14.021.689.943
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.828.827.695	9.909.696.152
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	336.087.735.409	380.727.816.106
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	19.086.784.000	37.008.384.196
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52.727.129	4.222.427.129
II. Nợ dài hạn	330		1.369.035.085.178	1.463.088.350.301
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	75.450.789.659	75.450.789.659
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.293.584.295.519	1.387.637.560.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.528.328.660.697	1.436.915.905.351
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.528.328.660.697	1.436.915.905.351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.154.999.890.000	1.154.999.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.154.999.890.000	1.154.999.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.083.129.818	94.083.129.818
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279.245.640.879	187.832.885.533
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		187.832.885.533	476.108.804
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		91.412.755.346	187.356.776.729
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.574.301.348.573	3.697.538.830.443


Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu


Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.221.568.762.334	1.207.078.827.223
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	1.221.568.762.334	1.207.078.827.223
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.043.489.358.683	937.086.641.707
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		178.079.403.651	269.992.185.516
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	15.639.874.495	16.185.702.763
6. Chi phí tài chính	22	29	65.576.239.411	74.749.357.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55.745.052.492	65.157.296.215
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	28.121.663.761	23.902.102.969
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		100.021.374.974	187.526.427.954
9. Thu nhập khác	31		5.384.909.028	131.056.996
10. Chi phí khác	32	31	6.744.432.819	75.984.940.761
11. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.359.523.791)	(75.853.883.765)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		98.661.851.183	111.672.544.189
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.664.775.798	19.300.363.780
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	3.584.320.039	2.961.953.761
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		91.412.755.346	89.410.226.648
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	728	712


Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu


Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	98.661.851.183	111.672.544.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	315.915.036.122	259.352.279.230
Các khoản dự phòng	03	(17.921.600.196)	(14.809.768.804)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.012.299.681)	(5.643.741.653)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.295.235.756)	(2.284.435.694)
Chi phí lãi vay	06	55.745.052.492	65.157.296.215
Các khoản điều chỉnh khác	07	731.266.098	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	440.824.070.262	413.444.173.483
Thay đổi các khoản phải thu	09	(179.225.180.642)	(54.804.498.804)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.519.342.739)	(19.076.429.383)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(78.494.177.230)	15.814.686.969
Thay đổi chi phí trả trước	12	38.091.788.682	44.660.219.887
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.619.741.455)	(66.931.689.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.002.721.200)	(25.250.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.169.700.000)	(3.895.451.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.884.995.678	303.961.011.646
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(957.717.990)	(57.031.138.598)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(54.000.000.000)	(37.600.000.000)
3. Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	69.600.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.175.219.865	2.260.468.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.817.501.875	(92.370.670.028)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(138.693.345.820)	(189.252.767.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(138.693.345.820)	(189.252.767.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.990.848.267)	22.337.573.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129.997.500.475	107.724.205.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	20.455.435	444.876.224
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	109.027.107.643	130.506.655.706


Chu Thị Mai Hương
Người lập biểu


Cao Thanh Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Hiệp
Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, gần nhất là lần thứ 19 ngày 09 tháng 8 năm 2024.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 575 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 545 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	5 - 13
Máy móc và thiết bị	5 - 10

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của Phương tiện vận tải của Công ty là tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, bắt đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian hữu dụng của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày ở Thuyết minh 11.

Tài sản cố định vô hình và phân bổ

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Trang điện tử	4
Phần mềm máy tính	3 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê tàu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; việc sử dụng quỹ tuân theo quy chế của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	288.285.181	80.169.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.738.822.462	129.917.331.356
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
	109.027.107.643	129.997.500.475

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất hàng năm từ 4,2%/năm đến 5,3%/năm).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long với số tiền 36.000.000.000 đồng, Ngân hàng Woori Việt Nam với số tiền 45.400.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn từ bên thứ ba		
Công Ty TNHH Vận Tải Biển Ocean Express	65.532.963.829	14.802.724.665
Indian Oil Corporation Limited	32.165.852.905	880.122.342
Hindustan Petroleum Corporation Limited	28.284.439.038	1.652.221.664
Five Ocean Corporation	24.816.454.550	16.554.795.232
Khác	21.391.332.225	56.212.193.316
	172.191.042.547	90.102.057.219
b. Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	46.261.053.218	92.281.514.377
	218.452.095.765	182.383.571.596

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Milaha Integrated Maritime & Logistics WLL	6.442.975.050	-
Sharaf Shipping Agency LLC	1.966.489.783	107.367.828
NFD Maritime Port Services	1.668.546.186	-
Musasino Marine And Offshore Pte Ltd	601.851.346	2.529.733.076
Kuwait Maritime & Mercantile Co. Kscc	757.021.500	1.338.021.596
Khác	6.104.050.104	6.021.151.851
	17.540.933.969	9.996.274.351

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	8.712.261.387	7.735.544.459
Chi hộ chi phí tàu	4.542.800.300	9.656.108.870
Lãi dự thu	1.589.892.602	2.469.876.711
Bảo hiểm xã hội, y tế	452.124.139	785.016.736
Khác	35.725.612.244	399.770.925
	51.022.690.672	21.046.317.701
b. Dài hạn		
Ký cược thuê tàu trần (*)	366.676.250.000	130.800.180.000
Ký cược tham gia hợp đồng khai thác tàu	12.955.000.000	20.200.800.000
Khác	1.651.708.326	1.494.688.249
	381.282.958.326	152.495.668.249

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền đặt cọc thuê tàu trần dài hạn của tàu Minerva và tàu Athena với thời hạn 6 năm từ ngày bàn giao tàu.

Trong kỳ, Công ty cũng đã ký kết hợp đồng thuê tàu trần với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan, để thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu 25.900 DWT. Theo hợp đồng, Công ty sẽ nhận tàu vào năm 2028 và các khoản đặt cọc này được bảo lãnh bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong – Chi nhánh Thăng Long thông qua thư bảo lãnh phát hành ngày 15 tháng 5 năm 2025.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.829.510.834	65.519.043.365
Vật tư, phụ tùng thay thế	18.322.855.222	15.113.979.952
	96.152.366.056	80.633.023.317

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê tàu trả trước	19.201.877.313	29.568.248.843
Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu	5.332.954.844	5.135.946.104
Bảo hiểm thân tàu	1.677.433.248	1.476.026.197
Bảo hiểm thuyền viên	515.214.032	570.100.622
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	409.500.000	2.866.500.000
Chi phí khác	4.404.409.109	1.713.185.811
	31.541.388.546	41.330.007.577
b. Dài hạn		
Tiền thuê tàu trả trước	290.278.770.217	324.754.677.417
Chi phí sửa chữa tàu lớn	57.090.548.657	48.878.893.451
Chi phí thi công sửa chữa văn phòng	1.660.164.096	3.320.328.200
Chi phí khác	12.608.777.016	12.987.530.569
	361.638.259.986	389.941.429.637

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.279.512.076.346	55.941.342.576	4.335.453.418.922
Tăng trong kỳ	-	329.497.526	329.497.526
Điều chỉnh khác	4.144.686.191	464.398.500	4.609.084.691
Số dư cuối kỳ	4.283.656.762.537	56.735.238.602	4.340.392.001.139
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.889.603.307.436	32.461.223.973	1.922.064.531.409
Khấu hao trong kỳ	311.627.413.205	4.961.649.015	316.589.062.220
Số dư cuối kỳ	2.201.230.720.641	37.422.872.988	2.238.653.593.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.389.908.768.910	23.480.118.603	2.413.388.887.513
Tại ngày cuối kỳ	2.082.426.041.896	19.312.365.614	2.101.738.407.510

Công ty đã thế chấp các phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 3.322.096.566.061 đồng và 1.964.738.223.722 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lần lượt là 3.317.951.879.870 đồng và 2.229.056.116.619 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 20).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 422.652.395.017 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 294.077.040.777 đồng).

Trong kỳ, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải là tàu Global Liberty từ 9 năm xuống 7 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 23.144.284.403 đồng và lợi nhuận trước thuế trong kỳ này sẽ tăng với số tiền tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang diện tử VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư cuối năm và đầu kỳ	50.000.000	1.500.565.620	1.550.565.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	50.000.000	1.098.346.910	1.148.346.910
Khấu hao trong kỳ	-	57.240.000	57.240.000
Số dư cuối kỳ	50.000.000	1.155.586.910	1.205.586.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	402.218.710	402.218.710
Tại ngày cuối kỳ	-	344.978.710	344.978.710

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 978.165.620 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí sửa chữa lớn	64.519.639.695	3.618.742.058
Khác	135.350.000	122.600.000
	64.654.989.695	3.741.342.058

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Dự phòng phải trả VND
Số dư đầu kỳ trước	6.284.372.840
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(2.961.953.761)
Số dư cuối kỳ trước	3.322.419.079
Số dư đầu kỳ này	7.401.676.839
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	(3.584.320.039)
Số dư cuối kỳ này	3.817.356.800

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả bên thứ ba		
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	28.188.560.854	21.308.646.788
Aglow Trade Ltd	22.066.800.000	21.462.840.000
Merker International Limited	-	19.253.930.755
PT Indofuels Limited	-	10.107.827.404
Khác	172.716.789.180	113.796.027.513
	222.972.150.034	185.929.272.460
b. Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)	24.745.380.940	40.041.790.114
	247.717.530.974	225.971.062.574

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả bên thứ ba		
National Chemical Carriers Company Limited	15.266.113.684	-
MJL (S) Pte.LTD	-	7.070.280.000
Petco Trading Labuan Company Limited	-	7.108.156.500
Mitsubishi Corporation, Tokyo	-	5.429.825.000
Khác	99.820.435	-
	15.365.934.119	19.608.261.500

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã hoàn/ cần trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	159.780.912.420	5.805.318.475	117.900.000.000	47.686.230.895
	159.780.912.420	5.805.318.475	117.900.000.000	47.686.230.895

(*) Đây là thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh từ các giao dịch mua sắm tài sản và chi phí hoạt động kinh doanh, các khoản này sẽ được hoàn lại hoặc khấu trừ với nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đầu ra phải trả phát sinh trong tương lai.

Các khoản phải trả	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.289.642.677	3.664.775.798	45.002.721.200	12.951.697.275
Thuế thu nhập cá nhân	268.374.171	2.047.790.766	2.220.926.852	95.238.085
Thuế khác	-	56.072.042	56.072.042	-
	54.558.016.848	5.768.638.606	47.279.720.094	13.046.935.360

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước lãi vay	4.830.876.016	5.565.108.507
Trích trước tiền thuê tàu	4.541.462.501	3.527.809.156
Các khoản trích trước khác	6.277.648.124	4.928.772.280
	15.649.986.641	14.021.689.943

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi hệ khách hàng	2.066.953.577	1.073.142.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.761.874.118	8.836.554.152
	7.828.827.695	9.909.696.152
b. Dài hạn		
Tạm giữ lại khoản bù đắp của Cổ đông (i)	75.450.789.659	75.450.789.659
	75.450.789.659	75.450.789.659

(i) Theo Nghị quyết số 19/NQ-NVT-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án mới liên quan đến việc bù đắp hiệu quả hoạt động của tàu. Theo đó, Công ty tạm giữ số tiền 75.450.789.659 đồng của Ông Nguyễn Hồng Hiệp để thực hiện bù đắp chính thức sau khi Công ty và Chủ tàu Nhật Bản kết thúc hợp đồng thuê tàu Pacific Hope và Nord Hakata. Số tiền bù đắp theo nghĩa vụ cam kết bảo lãnh hiệu quả từng tàu không thấp hơn lợi nhuận theo phương án thuê Bareboat mà Hội đồng Quản trị đã phê duyệt, tối đa theo hợp đồng thế chấp cổ phần (Thuyết minh số 22).

20. VAY

	Số đầu kỳ VND Giá trị	Trong kỳ VND Phân loại lại Thanh toán	Số cuối kỳ VND Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	380.727.816.106	94.053.265.123	138.693.345.820
Vay dài hạn	1.387.637.560.642	(94.053.265.123)	-
	1.768.365.376.748	-	1.629.672.030.928

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	1.051.426.107.137	1.103.789.077.957
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (2)	363.365.687.500	396.398.062.500
Ông Nguyễn Hồng Hiệp (3)	214.880.236.291	268.178.236.291
	1.629.672.030.928	1.768.365.376.748

(1) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 3 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 28.500.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất SOFR (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,0%/năm đến 4,2%/năm và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu NV Aquamarine (MOA) ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý. Công ty đã tham gia Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng ký ngày 29 tháng 6 năm 2021, theo đó, số tiền gốc và lãi vay thanh toán định kỳ được quy đổi theo tỷ giá 22.997 VND/USD.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 15.400.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất cơ sở (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,94%/năm và được đảm bảo bằng tàu Bulk Oriana hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý. Công ty đã tham gia Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng ký ngày 30 tháng 6 năm 2022, theo đó, số tiền gốc và lãi vay thanh toán định kỳ được quy đổi theo tỷ giá 23.250 VND/USD.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 35.000.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2023. Khoản vay này chịu lãi suất SOFR (USD) 6 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm đến 5,2%/năm và được đảm bảo bằng tàu Global Liberty hình thành từ vốn vay và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý. Công ty đã tham gia Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng ký ngày 27 tháng 7 năm 2023, theo đó, số tiền gốc và lãi vay thanh toán định kỳ được quy đổi theo tỷ giá 23.630 VND/USD.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam bao gồm 02 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 62.510.000.000 đồng với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2022. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 3 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu EPIC 09 hình thành từ vốn vay, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- Khoản vay dài hạn với tổng hạn mức vay là 375.760.000.000 đồng với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2024. Khoản vay này chịu lãi suất bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 0,9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu NV Apollo hình thành từ vốn vay, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 11) và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 5).

(3) Khoản vay từ Cổ đông, ông Nguyễn Hồng Hiệp, bao gồm 5 khoản vay:

- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 115.572.000.000 đồng có thời hạn vay 05 năm kể từ ngày Công ty bắt đầu nhận được nguồn doanh thu từ tàu Pacific Hope (từ ngày 05 tháng 11 năm 2022), chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 13.829.071.007 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Pacific Hope sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 85.554.000.000 đồng có thời hạn vay 07 năm kể từ ngày giải ngân thực tế cho đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 53.254.000.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Iris sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.

- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 41.896.750.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế cho đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 24.677.185.284 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Nord Hakata sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 103.722.780.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế đến khi trả hết nợ tùy thuộc dòng tiền sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 61.096.980.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Minerva sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.
- Khoản vay dài hạn với tổng giá trị 104.962.000.000 đồng có thời hạn vay 06 năm kể từ ngày giải ngân thực tế đến khi trả hết nợ tùy thuộc dòng tiền sau khi thanh toán các khoản chi phí phát sinh liên quan, chịu lãi suất 0%/năm. Dư nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 là 62.023.000.000 đồng. Nợ gốc được thanh toán căn cứ vào toàn bộ doanh thu từ hoạt động khai thác tàu Athena sau khi trừ đi các khoản chi phí thực trả bằng tiền.

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	326.629.236.339	326.629.235.550
Trong năm thứ hai	326.629.236.339	326.629.235.550
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	694.433.321.958	724.063.893.817
Trên năm năm	67.100.000.000	122.864.775.540
	1.414.791.794.636	1.500.187.140.457
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(326.629.236.339)	(326.629.235.550)
	1.088.162.558.297	1.173.557.904.907

Các khoản vay từ ông Nguyễn Hồng Hiệp, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với tổng số tiền là 214.880.236.291 đồng bao gồm vay dài hạn đến hạn trả với số tiền là 9.458.500.000 đồng và vay dài hạn với số tiền là 205.421.736.291 đồng.

Khoản vay liên quan đến tàu Pacific Hope có phụ lục thỏa thuận điều chỉnh thời hạn trả gốc của khoản vay đến khi hết thời gian vay là ngày 05 tháng 11 năm 2027, do đó số dư của khoản vay này được phân loại ở dài hạn.

Theo Nghị quyết số 10/NQ-NVT-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thanh toán trước phần gốc vay để trả trước tiền cước thuê tàu đối với 2 tàu Athena và Minerva, phần gốc vay còn lại để trả trước tiền mua tàu sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng thuê, do đó số dư của khoản vay này được phân loại ở dài hạn.

Lịch trả nợ của các khoản vay dài hạn còn lại chưa được xác định chắc chắn do phụ thuộc vào hoạt động khai thác các tàu nên Công ty không thuyết minh chi tiết lịch biểu trả nợ vay.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng quỹ lương
	VND
Số dư đầu kỳ	37.008.384.196
Trích lập dự phòng trong kỳ	19.086.784.000
Hoàn nhập dự phòng	(37.008.384.196)
Số dư cuối kỳ	19.086.784.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	115.499.989	1.154.999.890.000	115.499.989	1.154.999.890.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	115.499.989	1.154.999.890.000	115.499.989	1.154.999.890.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	1.050.000.000.000	74.436.530.659	134.291.010.904	1.258.727.541.563
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	89.410.226.648	89.410.226.648
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.548.866.386)	(6.548.866.386)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.646.599.159	(19.646.599.159)	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(2.619.546.555)	(2.619.546.555)
Số dư cuối kỳ	1.050.000.000.000	94.083.129.818	194.886.225.452	1.338.969.355.270
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	1.154.999.890.000	94.083.129.818	187.832.885.533	1.436.915.905.351
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	91.412.755.346	91.412.755.346
Số dư cuối kỳ	1.154.999.890.000	94.083.129.818	279.245.640.879	1.528.328.660.697

Tại ngày 18 tháng 7 năm 2025, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% (tương đương 57.749.994.500 đồng) và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 11.241.406.604 đồng và 3.747.135.535 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chia cổ tức bằng tiền mặt.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ quyền sở hữu (%)	
	VND		VND			
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	589.050.000.000	51,00	51,00	589.050.000.000	51,00	51,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp (*)	516.670.680.000	44,73	44,73	516.670.680.000	44,73	44,73
Cổ đông khác	49.279.210.000	4,27	4,27	49.279.210.000	4,27	4,27
	1.154.999.890.000	100,00	100,00	1.154.999.890.000	100,00	100,00

(*) Ông Nguyễn Hồng Hiệp đã thế chấp một số lượng cổ phần thuộc sở hữu của mình tại Công ty theo các hợp đồng thế chấp để đảm bảo hiệu quả đối với phương án kinh doanh của một số tàu, với chi tiết như sau:

Tàu	Số cổ phần thế chấp (triệu cổ phần)	Tổng số tiền đảm bảo cao nhất (tỷ đồng)
Pacific Hope	4,7	47
Iris	3,5	35
Nord Hakata	5,0	50
Minerva	2,5	25
Athena	2,5	25
Tổng	18,2	182

Trong thời gian thế chấp, bất kỳ cổ phần nào được ông Nguyễn Hồng Hiệp mua thêm và toàn bộ cổ tức, quyền mua cổ phần mới, quyền nhận cổ phần thưởng, các tài sản, quyền tài sản, quyền và lợi ích vật chất khác phát sinh từ số cổ phần thế chấp này đều thuộc tài sản thế chấp và đều đảm bảo cho các nghĩa vụ trên.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	112	123
British Pound Sterling ("GBP")	5.583	5.584
United States Dollar ("USD")	1.038.974	3.943.992

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.
- Bộ phận kinh doanh khác - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2025	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.573.928.748.573	372.600.000	3.574.301.348.573
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			3.574.301.348.573
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.045.972.687.876	-	2.045.972.687.876
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			2.045.972.687.876

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NHẬT VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.204.591.155.523	16.977.606.811	1.221.568.762.334
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.029.457.810.050)	(14.031.548.633)	(1.043.489.358.683)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.133.345.473	2.946.058.178	178.079.403.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(28.121.663.761)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			149.957.739.890
Doanh thu hoạt động tài chính			15.639.874.495
Chi phí tài chính			(65.576.239.411)
Lợi nhuận khác			(1.359.523.791)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			98.661.851.183
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.664.775.798)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(3.584.320.039)
Lợi nhuận trong kỳ			91.412.755.346
Thông tin khác			
Khấu hao			315.915.036.122

Bảng cân đối kế toán

31/12/2024	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	3.697.150.030.443	388.800.000	3.697.538.830.443
Tài sản không phân bổ			-
Tổng Tài sản			3.697.538.830.443
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	2.259.578.602.348	1.044.322.744	2.260.622.925.092
Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng Nợ phải trả			2.260.622.925.092

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.187.987.166.354	19.091.660.869	1.207.078.827.223
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(919.134.096.312)	(17.952.545.395)	(937.086.641.707)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.853.070.042	1.139.115.474	269.992.185.516
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(23.902.102.969)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			246.090.082.547
Doanh thu hoạt động tài chính			16.185.702.763
Chi phí tài chính			(74.749.357.356)
Lợi nhuận khác			(75.853.883.765)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			111.672.544.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(19.300.363.780)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(2.961.953.761)
Lợi nhuận trong kỳ			89.410.226.648
Thông tin khác			
Khấu hao			259.352.279.230

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh. Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được doanh thu, giá vốn, tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.204.591.155.523	1.187.987.166.354
Doanh thu dịch vụ khác	16.977.606.811	19.091.660.869
	1.221.568.762.334	1.207.078.827.223

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.029.457.810.050	919.134.096.312
Giá vốn dịch vụ khác	14.031.548.633	17.952.545.395
	1.043.489.358.683	937.086.641.707

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.725.742.141	91.120.650.693
Chi phí nhân công	80.020.889.096	88.889.778.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.915.036.122	259.352.279.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.043.951.746	498.651.125.078
Chi phí khác bằng tiền	9.873.854.706	7.964.563.353
	1.057.579.473.811	945.978.396.393

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	2.295.235.756	2.284.435.694
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.344.638.739	13.901.267.069
	15.639.874.495	16.185.702.763

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	55.745.052.492	65.157.296.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.831.186.919	9.592.061.141
	65.576.239.411	74.749.357.356

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	13.563.295.047	7.966.105.646
Chi phí khấu hao	1.018.738.700	257.901.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.665.775.308	7.713.532.486
Chi phí khác	9.873.854.706	7.964.563.353
	28.121.663.761	23.902.102.969

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nộp phạt thuế	5.920.740.867	-
Tạm giữ lại khoản bù đắp của Cổ đông	-	75.450.789.659
Khác	823.691.952	534.151.102
	6.744.432.819	75.984.940.761

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	12.141.496.262	17.409.959.910
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(8.476.720.464)	1.890.403.870
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.664.775.798	19.300.363.780

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	98.661.851.183	111.672.544.189
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(59.885.689.713)	(43.148.343.711)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.931.319.841	18.525.599.074
Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế	-	-
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	60.707.481.311	87.049.799.552
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	12.141.496.262	17.409.959.910

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	91.412.755.346	89.410.226.648
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	(7.313.020.428)	(7.152.818.132)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.099.734.918	82.257.408.516
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	115.499.989	115.499.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	728	712

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trích bằng 8% lợi nhuận sau thuế trong năm 2024 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban quản lý điều hành. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.410.226.648	-	89.410.226.648
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.470.511.332)	(2.682.306.800)	(7.152.818.132)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	84.939.715.316	(2.682.306.800)	82.257.408.516
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	115.499.989	-	115.499.989
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	735	(23)	712

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	221.721.978.623	225.504.908.777

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	364.690.851.429	373.760.873.857
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	981.627.119.002	1.271.417.286.378
Trên năm năm	168.518.000.000	169.714.530.000
	1.514.835.970.431	1.814.892.690.235

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2030, thuê kho từ ngày 20 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 9 năm 2025, thuê xe từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 và các khoản thuê tàu được ký với thời hạn từ 6 đến 10 năm.

Trong kỳ, Công ty đã ký hợp đồng thuê 2 tàu dầu/hóa chất đóng mới có tải trọng mỗi tàu 25.900 DWT với Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific, bên liên quan. Theo đó, các tàu này dự kiến sẽ được bàn giao cho Công ty vào năm 2028 sau khi hoàn thành đóng mới, thời hạn thuê là 10 năm tính từ thời điểm bàn giao tàu.

CAM KẾT CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	198.643.230.000	189.884.268.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động trên 12 tháng không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	399.045.375.000	396.314.445.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	90.741.825.000	286.649.352.000
	489.787.200.000	682.963.797.000

Công ty đang cho thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty và Merker International Limited ký ngày 21 tháng 9 năm 2024, có thời hạn 2 năm kể từ ngày bàn giao tàu với giá thuê là 43.000 Đô la Mỹ/ngày.

CAM KẾT VỐN

Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/NQ-NVT-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 7 năm 2025 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư mới một tàu chở LPG có tải trọng khoảng 5.000 CBM – 7.500 CBM trong năm 2025 với số tiền không vượt quá 19 triệu Đô la Mỹ (tương ứng 475 tỷ Việt Nam Đồng). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện dự án đầu tư này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
(trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”))
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại
TP Hồ Chí Minh

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh
doanh Sản phẩm khí

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế
biến Khí Vũng Tàu

Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP
(PVMR)

Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam -
PV EIC (PVTSR)

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh
Hóa

Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ

Ông Nguyễn Hồng Hiệp

Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương

Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ

Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific

Mối quan hệ

Công ty mẹ cuối cùng của tập đoàn

Công ty mẹ

Cùng chủ sở hữu

(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu

(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu

(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Cùng chủ sở hữu

(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Chi nhánh Công ty cùng chủ sở hữu

(Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Công ty con của PVN

Công ty con của PVN

Thuộc Tập đoàn PVN

Thuộc Tập đoàn PVN

Thuộc Tập đoàn PVN

Công ty con của PVN

Thuộc Tập đoàn PVN

Thuộc Tập đoàn PVN

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của
Công ty

Công ty của thành viên mật thiết trong
gia đình của người quản lý/cổ đông lớn

Công ty của thành viên mật thiết trong
gia đình của người quản lý/cổ đông có

ảnh hưởng đáng kể

Công ty có cùng người quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	162.728.183.468	100.194.495.704
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	63.214.903.050	16.871.831.798
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	2.678.182.979	92.337.298.445
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	4.277.677.930	30.697.236.671
	232.898.947.427	240.100.862.618

Mua hàng hóa và dịch vụ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	61.343.889.560	62.051.560.395
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	53.501.206.549	46.653.866.214
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	18.500.045.775	-
Công ty Cổ Phần Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế	12.186.110.606	6.457.288.158
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.302.191.442	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	2.033.544.055	48.322.868.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.828.636.364	706.909.091
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	752.963.296	-
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa	306.053.733	183.896.007
Công trình Dầu khí, CTCP (PVMR)	195.938.954	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	39.492.250	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.200.000	8.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải	925.926	-
Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	474.176.258
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch Vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-
	152.995.198.510	166.169.716.627

Chi tiền ký cược, ký quỹ

Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific	232.462.450.000	-
---	-----------------	---

Chi hộ

Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	-	884.851.856
--	---	-------------

Chi phí khác

Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	75.450.789.659
----------------------	---	----------------

Trả vay

Ông Nguyễn Hồng Hiệp	53.298.000.000	40.000.000.000
----------------------	----------------	----------------

Thu nhập của Ban giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	3.254.940.000	2.469.376.915

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	27.124.636.325	27.894.645.518
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	14.216.732.322	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	4.619.892.164	3.805.287.935
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	299.792.407	60.581.580.924
	46.261.053.218	92.281.514.377

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	10.247.022.916	2.906.279.516
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	8.389.357.914	22.236.598.532
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.100.374.444	13.663.632.976
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	469.452.475	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	272.819.187	388.754.728
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	219.840.564	127.258.923
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương	26.857.440	-
Công ty TNHH Vận Tải Biển Châu Á Thái Bình Dương	15.120.000	542.856.073
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải	4.536.000	6.065.280
Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	170.344.086
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-
	24.745.380.940	40.041.790.114
Phải thu khác		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	32.593.458.072	107.802.327
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	23.059.900	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí	10.833.333	10.833.333
	32.627.351.305	118.635.660
Phải trả khác		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	75.450.789.659	75.450.789.659
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	50.317.142	132.920.877
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	34.800	1.641.992.400
	75.501.141.601	77.225.702.936
Ký cược, ký quỹ dài hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific	232.462.450.000	-
Các khoản vay		
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	214.880.236.291	268.178.236.291

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 4.830.876.016 đồng (năm 2024: 5.565.108.507 đồng), là số lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Lãi tiền gửi đã thu trong kỳ không bao gồm 1.589.892.602 đồng (năm 2024 : 2.469.876.711 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ mà chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Chu Thị Mai Hương
 Người lập biểu


Cao Thanh Nga
 Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Hiệp
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 8 năm 2025